**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**
**KHOA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

# TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO BẬC CỬ NHÂN
# KHOA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

## TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO

| TT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC | SỐ TÍN CHỈ | HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I** | | **Khối kiến thức chung**<br>*(không tính các môn học từ 9 đến 11)* | **27** | | | | | | | | |
| 1 | PHI1004 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | 2 | 2 | | | | | | | |
| 2 | PHI1005 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | 3 | | 3 | | | | | | |
| 3 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | | | | 2 | | | | |
| 4 | HIS 1002 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | | | 3 | | | | | |
| 5 | INT1004 | Tin học cơ sở | 3 | | | 3 | | | | | |
| 6 | FLF1105 | Ngoại ngữ A1 | 4 | 4 | | | | | | | |
| 7 | FLF1106 | Ngoại ngữ A2 | 5 | | 5 | | | | | | |
| 8 | FLF1107 | Ngoại ngữ B1 | 5 | | | 5 | | | | | |
| 9 | | Giáo dục thể chất | 4 | | | | | | | | |
| 10 | | Giáo dục quốc phòng – an ninh | 8 | | | | | | | | |
| 11 | | Kỹ năng mềm | 3 | | | | | | | | |
| **II** | | **Khối kiến thức chung theo lĩnh vực** | **23** | | | | | | | | |
| *II.1* | | *Các môn học bắt buộc* | *17* | | | | | | | | |

| TT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC | SỐ TÍN CHỈ | HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 12 | **MNS1053** | Các phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | | | | 3 | | | | |
| 13 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | | | 2 | | | | | |
| 14 | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 3 | | | | | | | |
| 15 | HIS1056 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 3 | 3 | | | | | | | |
| 16 | SOC1050 | Xã hội học đại cương | 2 | | | | 2 | | | | |
| 17 | PSY1050 | Tâm lý học đại cương | 2 | | | | 2 | | | | |
| 18 | **PHI1051** | Lôgic học đại cương | 2 | | 2 | | | | | | |
| *II.2* | | *Các môn học tự chọn* | *6/8* | | | | | | | | |
| 19 | INE1014 | Kinh tế học đại cương | 2 | | | | 2 | | | | |
| 20 | **EVS1001** | Môi trường và phát triển | 2 | 2 | | | | | | | |
| 21 | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội | 2 | 2 | | | | | | | |
| 22 | LIN1050 | Thực hành văn bản tiếng Việt | 2 | | | | | | | | |
| **III** | | **Khối kiến thức chung theo khối ngành** | **12** | | | | | | | | |
| *III.1* | | *Các môn học bắt buộc* | *8* | | | | | | | | |
| 23 | ITS1104 | Khu vực học đại cương | 3 | | 2 | | | | | | |
| 24 | ORS1101 | Lịch sử phương Đông | 3 | 3 | | | | | | | |
| 25 | ORS2005 | Văn hoá - Văn minh phương Đông | 3 | | | | | 3 | | | |

| TT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC | SỐ TÍN CHỈ | HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | | | | | | | | | | |
| | | ***Tự chọn*** | ***4/6*** | | | | | | | | |
| 26 | ORS1103 | Phương Đông trong toàn cầu hóa | 2 | | | | | | | | |
| 27 | ORS1102 | Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông | 2 | | 2 | | | | | | |
| 28 | ORS2002 | Lịch sử tư tưởng phương Đông | 2 | | | | | 2 | | | |
| **IV** | | **Khối kiến thức nhóm ngành (M4)**<br>**(Sinh viên chọn một trong hai nhóm)** | **8** | | | | | | | | |
| ***IV.1*** | | ***Nhóm ngành Đông Bắc Á*** | | | | | | | | | |
| 29 | ORS1150 | Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á | 2 | | | | | 2 | | | |
| 30 | ORS1151 | Tôn giáo khu vực Đông Bắc Á | 3 | | | | | | | 3 | |
| 31 | ORS1152 | Kinh tế Đông Bắc Á | 3 | | | | | | 3 | | |
| ***IV.2*** | | ***Nhóm ngành Đông Nam Á và Nam Á*** | | | | | | | | | |
| 32 | ORS1153 | Tôn giáo ở Nam Á và ĐNA | 3 | | | | | | 3 | | |
| 33 | ORS1154 | Tổng quan khu vực Nam Á và ĐNA | 3 | | | | | 3 | | | |
| 34 | ORS1155 | Ngôn ngữ - tộc người Nam Á - ĐNA | 2 | | | | | 2 | | | |
| **V** | | ***Khối kiến thức ngành (M5)***<br>(Sinh viên chọn 1 trong 5 ngành) | **58** | | | | | | | | |
| ***V.1*** | | ***Ngành Nhật Bản học*** | ***58*** | | | | | | | | |

| TT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC | SỐ TÍN CHỈ | HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| ***V.1.1*** | | ***Các môn học bắt buộc*** | ***46*** | | | | | | | | |
| 35 | ORS3160 | Nhập môn Nghiên cứu Nhật Bản | 2 | | | | 2 | | | | |
| 36 | ORS3161 | Địa lý Nhật Bản | 2 | | | | | | 2 | | |
| 37 | ORS3162 | Lịch sử Nhật Bản | 2 | | | | | | 2 | | |
| 38 | ORS3163 | Văn hoá Nhật Bản | 2 | | | | | | 2 | | |
| 39 | ORS3164 | Ngữ pháp tiếng Nhật 1 | 4 | | 4 | | | | | | |
| 40 | ORS3165 | Kỹ năng tiếng Nhật 1 | 4 | | 4 | | | | | | |
| 41 | ORS3166 | Ngữ pháp tiếng Nhật 2 | 4 | | | 4 | | | | | |
| 42 | ORS3167 | Kỹ năng tiếng Nhật 2 | 4 | | | 4 | | | | | |
| 43 | ORS3168 | Ngữ pháp tiếng Nhật 3 | 4 | | | | 4 | | | | |
| 44 | ORS3169 | Kỹ năng tiếng Nhật 3 | 4 | | | | 4 | | | | |
| 45 | ORS3102 | Ngữ pháp tiếng Nhật 4 | 3 | | | | | *3* | | | |
| 46 | ORS3170 | Kỹ năng tiếng Nhật 4 | 4 | | | | | 4 | | | |
| 47 | ORS3105 | Ngữ pháp tiếng Nhật 5 | 3 | | | | | | 3 | | |
| 48 | ORS3171 | Kỹ năng tiếng Nhật 5 | 4 | | | | | | 4 | | |
| ***V.1.2*** | | ***Các môn học tự chọn*** | **12** | | | | | | | | |

| TT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC | SỐ TÍN CHỈ | HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | | | | | | | | | | |
| 49 | ORS3172 | Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao | 3 | | | | | | | 3 | |
| 50 | ORS3173 | Kỹ năng tiếng Nhật nâng cao | 3 | | | | | | | 3 | |
| 51 | ORS3174 | Tư tưởng – Tôn giáo Nhật Bản | 3 | | | | | | | | |
| 52 | ORS3175 | Chính trị Nhật Bản | 3 | | | | | | | 3 | |
| 53 | ORS3176 | Chính sách ngoại giao của Nhật Bản | 3 | | | | | | | 3 | |
| 54 | ORS3177 | Kinh tế Nhật Bản | 3 | | | | | | | | |
| 55 | ORS3178 | Văn học Nhật Bản | 3 | | | | | | | | |
| 56 | ORS3179 | Nghệ năng truyền thống Nhật Bản | 3 | | | | | | | | |
| 57 | ORS3180 | Nghệ thuật Nhật Bản | 3 | | | | | | | | |
| 58 | ORS3181 | Văn hoá giới trẻ Nhật Bản | 3 | | | | | | | | |
| 59 | ORS3182 | Xử lý tư liệu và viết luận văn trong Nghiên cứu Nhật Bản | 3 | | | | | | | | |
| ***V.2.1*** | | ***Các môn học bắt buộc*** | 46 | | | | | | | | |
| 60 | ORS3183 | Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc | 2 | | | | | 2 | | | |
| 61 | ORS3184 | Địa lý Trung Quốc | 3 | | | | | | 3 | | |
| 62 | ORS3185 | Lịch sử Trung Quốc | 3 | | | | | | 3 | | |
| 63 | ORS3186 | Văn hoá Trung Quốc | 3 | | | | | | | 3 | |

| TT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC | SỐ TÍN CHỈ | HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 64 | ORS3187 | Tiếng Hán 1 | 4 | | 4 | | | | | | |
| 65 | ORS3188 | Đọc hiểu tiếng Hán 1 | 3 | | 3 | | | | | | |
| 66 | ORS3129 | Tiếng Hán 2 | 4 | | | 4 | | | | | |
| 67 | ORS3130 | Nghe nói tiếng Hán 2 | 3 | | | 3 | | | | | |
| 68 | ORS3131 | Tiếng Hán 3 | 4 | | | | 4 | | | | |
| 69 | ORS3132 | Nghe nói tiếng Hán 3 | 3 | | | | 3 | | | | |
| 70 | ORS3133 | Tiếng Hán 4 | 4 | | | | | 4 | | | |
| 71 | ORS3134 | Nghe nói tiếng Hán 4 | 3 | | | | | 3 | | | |
| 72 | ORS3189 | Đối dịch Trung - Việt | 4 | | | | | | 4 | | |
| 73 | ORS3190 | Kỹ năng viết tiếng Trung | 3 | | | | | | | 3 | |
| ***V.2.2*** | | ***Các môn học tự chọn*** | 4/6 | | | | | | | | |
| 74 | ORS3191 | Kinh tế Trung Quốc | 3 | | | | | | 3 | | |
| 75 | ORS3192 | Tiếng Hán chuyên ngành 1 | 3 | | | | | | 3 | | |
| 76 | ORS3193 | Tiếng Hán chuyên ngành 2 | 3 | | | | | | 3 | | |
| 77 | ORS3194 | Tiếng Hán chuyên ngành 3 | 3 | | | | | | | 3 | |
| 78 | ORS3195 | Tiếng Hán chuyên ngành 4 | 3 | | | | | | | 3 | |
| 79 | ORS3196 | Tiếng Hán cổ đại | 3 | | | | | | | 3 | |

| TT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC | SỐ TÍN CHỈ | HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 80 | ORS3200 | Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc | 3 | | | | | | | 3 | |
| 81 | ORS3201 | Triết học Trung Quốc | 3 | | | | | | | 3 | |
| 82 | ORS3202 | Tiến trình Văn học Trung Quốc | 3 | | | | | | | 3 | |
| 83 | ORS3203 | Ngôn ngữ tộc người Trung Quốc | 3 | | | | | | 3 | | |
| 84 | ORS3204 | Kinh tế, xã hội Đài Loan | 3 | | | | | | 3 | | |
| 85 | ORS3205 | Quan hệ kinh tế Trung Quốc –ASEAN | 3 | | | | | | | 3 | |
| 86 | ORS3207 | Thể chế chính trị - xã hội Trung Quốc | 3 | | | | | | 3 | | |
| 87 | ORS3208 | Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN | 3 | | | | | | | 3 | |
| ***V.3.1*** | | ***Các môn học bắt buộc*** | | | | | | | | | |
| 88 | ORS3209 | Nhập môn Nghiên cứu Ấn Độ | 2 | | | | 2 | | | | |
| 89 | ORS3004 | Lịch sử Ấn Độ | 3 | | | | 3 | | | | |
| 90 | ORS3005 | Văn hoá  Ấn Độ | 3 | | | | | | 3 | | |
| 91 | ORS3210 | Địa lý Ấn Độ | 3 | | | | | | 3 | | |
| 92 | ORS3197 | Ngữ pháp tiếng Anh1 | 3 | | 3 | | | | | | |
| 93 | ORS3198 | Nghe - nói tiếng Anh1 | 3 | | 3 | | | | | | |

| TT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC | SỐ TÍN CHỈ | HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 91 | ORS3011 | Ngữ pháp tiếng Anh 2 | 4 | | | 4 | | | | | |
| 92 | ORS3012 | Nghe - nói tiếng Anh 2 | 3 | | | 3 | | | | | |
| 93 | ORS3211 | Đọc - hiểu tiếng Anh | 4 | | | | 4 | | | | |
| 94 | ORS3212 | Ngữ pháp tiếng Anh 3 | 4 | | | | | 4 | | | |
| 95 | ORS3015 | Nghe - nói tiếng Anh 3 | 3 | | | | | 3 | | | |
| 96 | ORS3016 | Ngữ pháp tiếng Anh 4 | 4 | | | | | | 4 | | |
| 97 | ORS3213 | Nghe - nói tiếng Anh 4 | 3 | | | | | | 3 | | |
| 98 | ORS3214 | Kỹ năng viết tiếng Anh | 4 | | | | | | | 4 | |
| | | ***Các môn học tự chọn*** | ***12*** | | | | | | | | |
| 99 | ORS3002 | Phong tục tập quán Ấn Độ | 3 | | | | | | | | |
| 100 | ORS3007 | Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ | 3 | | | | | | | | |
| 101 | ORS3215 | Triết học và tôn giáo Ấn Độ | 3 | | | | | | | 3 | |
| 102 | ORS3006 | Kinh tế Ấn Độ | 3 | | | | | | | 3 | |
| 103 | LIT3035 | Tiến trình văn học Ấn Độ | 3 | | | | | | 3 | | |
| 104 | ORS3217 | Ngôn ngữ và tộc người Ấn Độ | 3 | | | | | | | 3 | |
| 105 | ORS3218 | Xã hội Ấn Độ | 3 | | | | | | | | |
| 106 | ORS3219 | Nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật biểu diễn Ấn Độ | 3 | | | | | | | | |

| TT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC | SỐ TÍN CHỈ | HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| ***V.4*** | | ***Ngành Thái Lan học*** | ***58*** | | | | | | | | |
| ***V.4.1*** | | ***Các môn học bắt buộc*** | ***46*** | | | | | | | | |
| 107 | ORS3220 | Nhập môn nghiên cứu Thái Lan | 2 | | | | 2 | | | | |
| 108 | ORS3221 | Lịch sử Thái Lan | 3 | | | | 3 | | | | |
| 109 | ORS3222 | Văn hóa Thái Lan | 3 | | | | | | 3 | | |
| 110 | ORS3223 | Địa lý Thái Lan | 3 | | | | | 3 | | | |
| 111 | ORS3224 | Tiếng Thái cơ sở 1 | 3 | | 3 | | | | | | |
| 112 | ORS3038 | Lý thuyết tiếng Thái 1 | 3 | | 3 | | | | | | |
| 113 | ORS3225 | Tiếng Thái cơ sở 2 | 4 | | | 4 | | | | | |
| 114 | ORS3226 | Lý thuyết tiếng Thái 2 | 3 | | | 3 | | | | | |
| 115 | ORS3227 | Tiếng Thái cơ sở 3 | 4 | | | | 4 | | | | |
| 116 | ORS3228 | Tiếng Thái nâng cao 1 | 4 | | | | | 4 | | | |
| 117 | ORS3229 | Tiếng Thái nâng cao 2 | 4 | | | | | | 4 | | |
| 118 | ORS3230 | Tiếng Thái nghe - hiểu 1 | 3 | | | | | | 3 | | |

| TT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC | SỐ TÍN CHỈ | HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 119 | ORS3231 | Tiếng Thái nâng cao 3 | 4 | | | | | | | 4 | |
| 120 | ORS3232 | Tiếng Thái nghe - hiểu 2 | 3 | | | | | | | 3 | |
| ***V.4.2*** | | ***Các môn học tự chọn*** | ***4môn/ 12TC*** | | | | | | | | |
| 121 | ORS3264 | Kinh tế Thái Lan | 3 | | | | | | | 3 | |
| 122 | ORS3265 | Quan hệ quốc tế của Thái Lan và Quan hệ Thái Lan - Việt Nam | 3 | | | | | | | 3 | |
| 123 | ORS3266 | Lịch sử Đông Nam Á | 3 | | | | | | 3 | | |
| 124 | ORS3267 | Văn hóa Đông Nam Á | 3 | | | | | | 3 | | |
| 125 | ORS3268 | Phật giáo ở Thái Lan | 3 | | | | | | | | |
| 126 | ORS3233 | Nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan | 3 | | | | | | | | |
| 127 | ORS3269 | Kinh tế Đông Nam Á | 3 | | | | | | | | |
| ***V.5*** | | ***Ngành Korea học*** | ***58*** | | | | | | | | |
| ***V.5.1*** | | ***Các môn học bắt buộc*** | ***46*** | | | | | | | | |
| 128 | ORS3234 | Nhập môn nghiên cứu Korea | 2 | | | | 2 | | | | |
| 129 | ORS3235 | Địa lý Hàn Quốc | 3 | | | | | | 3 | | |
| 130 | ORS3236 | Lịch sử Korea | 3 | | | | | 3 | | | |

| TT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC | SỐ TÍN CHỈ | HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 131 | ORS3237 | Văn hoá Korea | 3 | | | | | | 3 | | |
| 132 | ORS3238 | Nghe nói tiếng Hàn sơ cấp 1 | 3 | | 3 | | | | | | |
| 133 | ORS3239 | Đọc viết tiếng Hàn sơ cấp 1 | 4 | | 4 | | | | | | |
| 134 | ORS3240 | Nghe nói tiếng Hàn sơ cấp 2 | 3 | | | 3 | | | | | |
| 135 | ORS3241 | Đọc viết tiếng Hàn sơ cấp 2 | 4 | | | 4 | | | | | |
| 136 | ORS3242 | Nghe nói tiếng Hàn trung cấp 1 | 4 | | | | 4 | | | | |
| 137 | ORS3243 | Đọc viết tiếng Hàn trung cấp 1 | 4 | | | | 4 | | | | |
| 138 | ORS3244 | Nghe nói tiếng Hàn trung cấp 2 | 4 | | | | | 4 | | | |
| 139 | ORS3245 | Đọc viết tiếng Hàn trung cấp 2 | 4 | | | | | 4 | | | |
| 140 | ORS3246 | Nghe nói tiếng Hàn cao cấp 1 | 4 | | | | | | 4 | | |
| 141 | ORS3247 | Đọc viết tiếng Hàn cao cấp 1 | 3 | | | | | | 3 | | |
| ***V.5.2*** | | ***Các môn học tự chọn*** | ***12*** | | | | | | | | |
| 142 | ORS3248 | Nghe nói tiếng Hàn cao cấp 2 | 3 | | | | | | | 3 | |
| 143 | ORS3249 | Đọc viết tiếng Hàn cao cấp 2 | 3 | | | | | | | 3 | |
| 144 | ORS3250 | Tiếng Hàn kinh tế | 3 | | | | | | | | |

| TT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC | SỐ TÍN CHỈ | HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 145 | ORS3251 | Lý thuyết dịch Hàn - Việt | 3 | | | | | | | | |
| 146 | ORS3252 | Thuyết trình về Hàn Quốc học | 3 | | | | | | | | |
| 147 | ORS3253 | Lý thuyết  Hàn ngữ học hiện đại | 3 | | | | | | | | |
| 148 | ORS3254 | Quan hệ quốc tế Hàn Quốc | 3 | | | | | | | | |
| 149 | ORS3255 | Thể chế chính trị Hàn Quốc | 3 | | | | | | 3 | | |
| 150 | ORS3256 | Xã hội Hàn Quốc | 3 | | | | | | | | |
| 151 | ORS3257 | Kinh tế Hàn Quốc | 3 | | | | | | | | |
| 152 | ORS3258 | Văn học và nghệ thuật Hàn Quốc | 3 | | | | | | | 3 | |
| 153 | ORS3259 | Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc | 3 | | | | | | | | |
| 154 | ORS3260 | Phong tục, tập quán và tín ngưỡng dân gian Hàn Quốc | 3 | | | | | | | | |
| 155 | ORS3261 | Quan hệ liên Triều | 3 | | | | | | | | |
| 156 | SIN3056 | Chữ Hán cơ sở | 3 | | | | | | | | |
| 157 | ORS3263 | Văn hóa đại chúng Hàn Quốc | 3 | | | | | | | | |
| ***VI*** | | ***Khối kiến thức niên luận, thực tập và tốt nghiệp*** | ***10*** | | | | | | | | |
| 158 | ORS3151 | Niên luận | 2 | | | | | 2 | | | |
| 159 | ORS4050 | Thực tập, thực tế | 3 | | | | | | | 3 | |
| ***VI.2*** | | ***Khoá luận hoặc các môn học thay thế*** | ***5*** | | | | | | | | |

| TT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC | SỐ TÍN CHỈ | HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | ***(Sinh viên chọn những môn học ứng với ngành đang học)*** | | | | | | | | | |
| 160 | ORS4052 | Khoá luận tốt nghiệp | 5 | | | | | | | | 5 |
| ***VI.2.1*** | | ***Ngành Nhật Bản học*** | ***5*** | | | | | | | | |
| 161 | ORS4063 | Đọc và dịch tiếng Nhật nâng cao | 3 | | | | | | | | 3 |
| 162 | ORS4060 | Xã hội Nhật Bản hiện đại | 2 | | | | | | | | 2 |
| ***VI.2.2*** | | ***Ngành Trung Quốc học*** | ***5*** | | | | | | | | |
| 163 | ORS4061 | Thuyết trình về Trung Quốc đương đại | 3 | | | | | | | | 3 |
| 164 | ORS4062 | Thuyết trình về kinh tế Trung Quốc đương đại | 2 | | | | | | | | 2 |
| ***VI.2.3*** | | ***Ngành Ấn Độ học*** | ***5*** | | | | | | | | |
| 165 | ORS4064 | Viết luận và thuyết trình tiếng Anh nâng cao | 3 | | | | | | | | 3 |
| 166 | ORS4054 | Tôn giáo Ấn Độ trong bối cảnh toàn cầu hoá. | 2 | | | | | | | | 2 |
| ***VI.2.4*** | | ***Ngành Thái Lan học*** | ***5*** | | | | | | | | |
| 167 | ORS4065 | Kỹ năng đối dịch Thái - Việt | 3 | | | | | | | | 3 |
| 168 | ORS4066 | Ngôn ngữ và tộc người Thái ở Đông Nam Á | 2 | | | | | | | | 2 |
| ***VI.2.5*** | | ***Ngành Korea học*** | ***5*** | | | | | | | | |
| 169 | ORS4057 | Đối dịch Hàn - Việt nâng cao | 3 | | | | | | | | 3 |
| 170 | ORS4067 | Thuyết trình về Hàn Quốc học | 2 | | | | | | | | 2 |